Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8418.10.31

Mã HS	8418.10.31
Mô tả hàng hóa	Tủ lạnh, tủ kết đông (1) và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15 / - Tủ kết đông lạnh (1) liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt hoặc ngăn kéo ngoài riêng biệt, hoặc dạng kết hợp của chúng: / - - Chỉ có các cửa mở riêng biệt: / - - - Loại gia dụng, có dung tích không quá 230 lít
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 22:02:08
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84181031/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13334
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13334
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13334
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	15 (-KH, TH)	15% (trừ KH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	22.5	22,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục C)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AKFTA	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		15	AC!E12622
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12565
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12565
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12565
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12565
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12565
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12565
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E12619
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12619
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12619
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12619

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12619
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12619
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E12620
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F12620
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12620
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12620
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12620
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12620
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		40	AK!F12621
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12571
AIFTA	30/12/2022	2022	24	AI!F12577
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	23	AI!G12577
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	23	AI!H12577
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	22.5	AI!I12577
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	22.5	AI!J12577
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	22.5	AI!K12577
VKFTA	2022	2022	5	VK!E12610
VKFTA	2023	2023	2,5	VK!F12610
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12610
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12610
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12610
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12610
VCFTA	2022	2022	5	VC!D12657
VCFTA	2023	2023	3	VC!E12657
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12657
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12657

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12657
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12657
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D12642
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E12642
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F12642
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12642
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12642
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12642
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D12642
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E12642
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F12642
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G12642
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H12642
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I12642
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D12657
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E12657
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F12657
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12657
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12657
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12657
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D12656
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E12656
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F12656
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12656
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12656
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12656

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12636
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12636
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12636
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12636
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12636
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12636
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12636
RCEP A	2022	2022	25	RCEPT-A!D12644
RCEP A	2023	2023	25	RCEPT-A!E12644
RCEP A	2024	2024	25	RCEPT-A!F12644
RCEP A	2025	2025	25	RCEPT-A!G12644
RCEP A	2026	2026	25	RCEPT-A!H12644
RCEP A	2027	2027	25	RCEPT-A!I12644
RCEP B	2022	2022	25	B!D12644
RCEP B	2023	2023	25	B!E12644
RCEP B	2024	2024	25	B!F12644
RCEP B	2025	2025	25	B!G12644
RCEP B	2026	2026	25	B!H12644
RCEP B	2027	2027	25	B!I12644
RCEP C	2022	2022	25	C!D12644
RCEP C	2023	2023	25	C!E12644
RCEP C	2024	2024	25	C!F12644
RCEP C	2025	2025	25	C!G12644
RCEP C	2026	2026	25	C!H12644
RCEP C	2027	2027	25	C!I12644
RCEP D	2022	2022	25	D!D12643

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	25	D!E12643
RCEP D	2024	2024	25	D!F12643
RCEP D	2025	2025	25	D!G12643
RCEP D	2026	2026	25	D!H12643
RCEP D	2027	2027	25	D!I12643
RCEP E	2022	2022	25	E!D12647
RCEP E	2023	2023	25	E!E12647
RCEP E	2024	2024	25	E!F12647
RCEP E	2025	2025	25	E!G12647
RCEP E	2026	2026	25	E!H12647
RCEP E	2027	2027	25	E!I12647
RCEP F	2022	2022	25	F!D12644
RCEP F	2023	2023	25	F!E12644
RCEP F	2024	2024	25	F!F12644
RCEP F	2025	2025	25	F!G12644
RCEP F	2026	2026	25	F!H12644
RCEP F	2027	2027	25	F!I12644
VIFTA	2024	2024	21,4	VI!F11710
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G11710
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H11710
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I11710

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: KTCN về hiệu suất năng lượng và dán nhãn năng lượng (1725/QĐ-BCT 2024)		1725/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)		2711/QĐ-BKHCN	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 25%, RCEP (Phụ lục B) 25%, RCEP (Phụ lục C) 25%, RCEP (Phụ lục D) 25%, RCEP (Phụ lục E) 25%, RCEP (Phụ lục F) 25%, AKFTA 40%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8418.10 có 6 dòng thuế; dòng 8418.10.31 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại gia dụng, có dung tích không quá 230 lít.	8418.10.32 Loại gia dụng khác, có dung tích trên 230 lít; 8418.10.39 Loại khác; 8418.10.40 Loại khác, phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm; 8418.10.91 Quầy hàng, tủ bày hàng và các loại tương tự, có lắp thiết bị làm lạnh, dung tích trên 200 lít; 8418.10.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8418.10.31 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8418.10.31	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8418.10.31. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 8418.10.31 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13334), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)

Chính sách mặt hàng
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
KTCN về hiệu suất năng lượng và dán nhãn năng lượng (1725/QĐ-BCT 2024)
Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.